CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Địa chỉ: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0200580975

==========*&*==========

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 – DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 – DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 – DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 – DN

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**145.013.726.301**	**148.314.968.455**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**34.839.267.773**	**71.801.705.944**
111	1.	Tiền		10.539.267.773	18.041.705.944
112	2.	Các khoản tương đương tiền		24.300.000.000	53.760.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**46.110.000.000**	**21.510.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.110.000.000	21.510.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**56.078.756.856**	**51.389.477.853**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61.961.176.202	58.610.445.005
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.848.568.563	3.883.987.167
133	3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.829.966.685	3.508.500.275
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.560.954.594)	(14.613.454.594)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**3.644.522.373**	**1.979.215.626**
141	1.	Hàng tồn kho		3.644.522.373	1.979.215.626
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.341.179.299**	**1.634.569.032**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	3.272.053.930	1.093.309.358
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1.069.125.369	538.695.906
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.563.768
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**117.711.544.156**	**107.698.850.281**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**24.746.879.334**	**24.746.879.334**
212	1.	Trả trước cho người bán dài hạn	6	24.653.398.581	24.653.398.581
216	2.	Phải thu dài hạn khác	7	93.480.753	93.480.753
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**23.880.088.152**	**12.092.775.849**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	21.659.254.850	9.840.692.546
222	-	*Nguyên giá*		*129.368.787.302*	*117.107.264.262*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(107.709.532.452)*	*(107.266.571.716)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	2.220.833.302	2.252.083.303
228	-	*Nguyên giá*		*3.200.000.000*	*3.200.000.000*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(979.166.698)*	*(947.916.697)*
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**49.941.992.539**	**51.473.962.204**
251	1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.941.992.539	51.473.962.204
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**11.713.364.385**	**11.713.364.385**
263	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.594.000.000	33.594.000.000
264	2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.880.635.615)	(21.880.635.615)
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**7.429.219.746**	**7.671.868.509**
271	**1.**	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	4.671.026.827	4.913.675.590
272	**2.**	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	2.758.192.919	2.758.192.919
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**262.725.270.457**	**256.013.818.736**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**102.868.539.256**	**101.455.203.164**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**37.928.981.471**	**36.793.397.396**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.596.232.042	16.926.746.036
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		105.060	105.060
313	3.	Phải trả cổ tức lợi nhuận		143.137.725	105.060
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.262.648.692	5.969.467.046
315	5.	Phải trả người lao động		4.400.202.768	5.716.196.297
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.804.795.749	2.801.256.927
317	7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	8.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	5.975.438.538	2.603.195.915
320	9.	Phải trả ngắn hạn khác	17	2.382.338.958	1.624.219.936
323	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		364.081.939	1.152.210.179
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**64.939.557.785**	**64.661.805.768**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	17	64.939.557.785	64.661.805.768
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**159.856.731.201**	**154.558.615.572**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**159.856.731.201**	**154.558.615.572**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
411b	-	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000.000	20.000.000.000
415	3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(20.000)	(20.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		30.884.308.883	30.884.308.883
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.972.442.318	13.674.326.689
420a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*13.674.326.689*	*25.535.580*
420b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*5.298.115.629*	*13.648.791.109*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**262.725.270.457**	**256.013.818.736**

Sái Thị Thơm
Người lập biểu

Nguyễn Thụy Vân
Phụ trách kế toán

M.S.D.N: 0200580975 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Thanh Nhàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.03.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**82.391.090.801**	**64.382.798.449**	**82.391.090.801**	**64.382.798.449**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**82.391.090.801**	**64.382.798.449**	**82.391.090.801**	**64.382.798.449**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**74.312.471.808**	**56.417.617.208**	**74.312.471.808**	**56.417.617.208**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.078.618.993**	**7.965.181.241**	**8.078.618.993**	**7.965.181.241**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	805.169.112	771.777.573	805.169.112	771.777.573
22	7. Chi phí tài chính	24	196.586.981	87.645.541	196.586.981	87.645.541
25	8. Chi phí bán hàng	25	116.986.406	279.692.000	116.986.406	279.692.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.996.223.228	4.449.922.436	4.996.223.228	4.449.922.436
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.573.991.490**	**3.919.698.837**	**3.573.991.490**	**3.919.698.837**
31	11. Thu nhập khác	27	3.532.973.395	66.765.757	3.532.973.395	66.765.757
32	12. Chi phí khác	28	484.320.349	715.378	484.320.349	715.378
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.048.653.046**	**66.050.379**	**3.048.653.046**	**66.050.379**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.622.644.536**	**3.985.749.216**	**6.622.644.536**	**3.985.749.216**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.324.528.907	797.149.843	1.324.528.907	797.149.843
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.298.115.629**	**3.188.599.373**	**5.298.115.629**	**3.188.599.373**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	**589**	**354**	**589**	**354**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	30	**589**	**354**	**589**	**354**

Sái Thị Thơm	**Nguyễn Thụy Vân**	**Phạm Thanh Nhàn**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.03.2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
				VND	VND	VND	VND
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**					
01	1.	*Lợi nhuận trước thuế*		*6.622.644.536*	*3.985.749.216*	*6.622.644.536*	*3.985.749.216*
	2	*Điều chỉnh cho các khoản*		*(316.998.929)*	*2.639.028.032*	*(316.998.929)*	*2.639.028.032*
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		474.210.737	3.303.868.709	474.210.737	3.303.868.709
03	-	Các khoản dự phòng		(52.500.000)	(2.000.000)	(52.500.000)	(2.000.000)
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	69.309.516	-	69.309.516
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(738.709.666)	(732.150.193)	(738.709.666)	(732.150.193)
08	3	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*6.305.645.607*	*6.624.777.248*	*6.305.645.607*	*6.624.777.248*
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.834.251.299)	(7.755.008.639)	(4.834.251.299)	(7.755.008.639)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.665.306.747)	(1.137.169.973)	(1.665.306.747)	(1.137.169.973)
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.107.327.238	5.104.142.531	6.107.327.238	5.104.142.531
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.936.095.809)	(3.112.101.311)	(1.936.095.809)	(3.112.101.311)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.213.408.663)	(2.284.638.263)	(5.213.408.663)	(2.284.638.263)
16	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		67.890.000	-	67.890.000	
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(856.018.240)	(211.256.199)	(856.018.240)	(211.256.199)
20		*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(2.024.217.913)*	*(2.771.254.607)*	*(2.024.217.913)*	*(2.771.254.607)*
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		-	-	-	
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.729.553.375)	(604.821.223)	(10.729.553.375)	(604.821.223)
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	-
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.600.000.000)	(9.000.000.000)	(24.600.000.000)	(9.000.000.000)
24	4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
27	5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		408.316.267	732.150.193	408.316.267	732.150.193
30		*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(34.921.237.108)*	*(4.872.671.030)*	*(34.921.237.108)*	*(4.872.671.030)*
	III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**					
36	1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.983.150)	(21.829.005)	(16.983.150)	(21.829.005)
40		*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(16.983.150)*	*(21.829.005)*	*(16.983.150)*	*(21.829.005)*
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(36.962.438.171)**	**(7.665.754.642)**	**(36.962.438.171)**	**(7.665.754.642)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.03.2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
			VND	VND	VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**71.801.705.944**	*27.232.449.843*	71.801.705.944	27.232.449.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-		
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**34.839.267.773**	19.566.695.201	34.839.267.773	19.566.695.201

Sái Thị Thơm	**Nguyễn Thụy Vân**	**Phạm Thanh Nhàn**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200580975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại : Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 112 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu hoặc đi thuê;
  Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng, kinh doanh nhà.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
  Chi tiết: Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ cho thuê Container.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác cảng nội địa; đại lý; khai thác container; khai thác kho bãi
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh vận tải và khai thác cảng nội địa
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển , dịch vụ logistics

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN Á

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo tài chính tạingày 31 tháng 03 năm 2026 là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Việc áp dụng Thông tư này nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và nâng cao tính minh bạch, chính xác trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến.3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh; chi phí sửa chữa công, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng ..

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lịa và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ được tái phát hành hoặc khi sử dụng trả cổ tức, thưởng.... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	629.946.525	561.175.974
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.909.321.249	17.480.529.970
- Các khoản tương đương tiền	24.300.000.000	53.760.000.000
	34.839.267.774	**71.801.705.944**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	46.110.000.000	-	21.510.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.110.000.000	-	21.510.000.000	-
	46.110.000.000	**-**	**21.510.000.000**	**-**

Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 tháng đến 13 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,8%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
Đầu tư vào đơn vị khác	**33.594.000.000**	**(21.880.635.615)**	**33.594.000.000**	**(21.880.635.615)**
- Công ty CP cảng Quốc tế QTM (Cty TNHH SC Tàu biển Vinalines)	33.594.000.000	(21.880.635.615)	33.594.000.000	(21.880.635.615)
	33.594.000.000	**(21.880.635.615)**	**33.594.000.000**	**(21.880.635.615)**

c) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư đơn vị khác của Công ty như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP cảng Quốc tế QTM (Cty TNHH SC Tàu biển Vinalines)	Vũng Tàu	2,24%	2,24%	Sản xuất, sửa chữa và cung ứng tàu biển; vận chuyển xăng dầu

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cảng Phước Long	6.452.120.000	-	10.605.416.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics VIMC	834.416.000		1.309.109.860	
- Công ty cổ phần vận tải Biển Vinafco	268.194.251		588.041.318	
- Công ty CP Đầu Tư Nam Thái Group	1.195.860.000		1.195.860.000	
- Công ty cổ phần hàng hải Vsico	2.646.939.071		2.043.207.387	
- Công ty cảng quốc tế Cái Mép	693.720.000	-	2.345.400.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM và XD Hoà Bình	2.053.606.176	(2.053.606.176)	2.053.606.176	(2.053.606.176)
- CÔNG TY TNHH CANON VIỆT NAM	758.551.664		709.876.740	
- Công ty cổ phần vận tải CONTAINER Đông đô - CẢNG HP	1.661.053.069	(1.661.053.069)	1.661.053.069	(1.661.053.069)
- Công Ty Cổ Phần Đường Sắt Phía Nam	965.489.991	(965.489.991)	965.489.991	(965.489.991)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	987.444.790		2.632.961.059	
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải STC	673.573.000	(1.661.053.069)	603.356.252	(1.661.053.069)
- CÔNG TY TNHH NGUYỄN QUYẾT	842.161.190		646.147.700	
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚ NHẤT VIỆT	679.480.625	(679.480.625)	681.980.625	(681.980.625)
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO Á D.C	551.520.225		552.001.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.697.046.150	(2.886.017.097)	30.016.937.328	(2.906.017.097)
	61.961.176.202	**(9.906.700.027)**	**58.610.445.005**	**(9.929.200.027)**

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : Được trình bày chi tiết tại mục 37

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư và Xây dựng Long Đức	234.600.000	(234.600.000)	234.600.000	(234.600.000)
- Bà Nguyễn Thị Hằng	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ đầu tư Long Bình	2.317.284.640	(2.317.284.640)	2.347.284.640	(2.347.284.640)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.046.683.923	(225.900.000)	1.052.102.527	(225.900.000)
	3.848.568.563	**(3.027.784.640)**	**3.883.987.167**	**(3.057.784.640)**
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Địa Ốc 10 (*)	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	**-**	**24.653.398.581**	**-**

c) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan : Được trình bày chi tiết tại mục 37

(*) Theo Hợp đồng số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 và Hợp đồng số 11/HĐKT ngày 27/05/2002 giữa Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà đất Quận 10 (nay là Công ty Cổ phần Địa ốc 10) và Công ty Phát triển Hàng Hải (nay là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải), Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà đất Quận 10 đã công nhận Công ty Phát triển Hàng Hải là chủ đầu tư thứ cấp tham gia vào dự án khai thác đất tại Dự án Bắc Rạch Chiếc. Công ty đã triển khai thành 2 dự án như sau:

(1) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình
- Diện tích khoảng 44.800m2 (Dự án Phước Bình).
- Mục đích: làm nhà ở cho CBCNV.
- Nguồn vốn: cá nhân CBCNV của Công ty Phát triển Hàng Hải và một số đối tác (thể nhân).

(2) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A
- Diện tích: 49.452 m2.
- Mục đích: Xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, nhà ở, trường tiểu học và khu thể thao.
- Nguồn vốn: Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải.

Theo thỏa thuận với Công ty Công ty Cổ phần Địa ốc 10 thì Công ty Phát triển Hàng Hải phải trả chi phí đóng góp bao gồm: chi phí đền bù, giải tỏa và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính, chi phí kiến thiết cơ bản khác, chi phí quản lý dự án.

Tại thời điểm31/03/2026, Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Địa ốc 10 bao gồm:

- Chi phí đóng góp hạ tầng trục chính Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình: 7.690.607.782 VND;
- Chi phí đóng góp hạ tầng trục chính Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A: 16.962.790.799 VND."

Tuy nhiên, theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh thì việc Công ty Cổ phần Địa ốc 10 ký hợp đồng với nhà đầu tư thứ cấp như trên là không đúng thẩm quyền và đã chuyển hồ sơ sang cho cơ quan công an điều tra sai phạm. Đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra.

Thông tin chi tiết về các dự án này xem tại thuyết minh số 10, thông tin về các khoản góp vốn đầu tư vào dự án xem tại thuyết minh số 10.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, CL tỷ gia	565.987.645	-	235.594.246	-
- Phải thu người lao động	494.863.972	(341.356.145)	508.379.127	(341.356.145)
- Thu,chi hộ trả hộ	153.084.564	(40.473.782)	111.570.360	(40.473.782)
- Tạm ứng	1.744.263.856	-	1.207.011.542	-
- Ký cược, ký quỹ	117.500.000	-	87.500.000	-
- Doanh thu đã thực hiện	233.951.513	-	-	-
- Phải thu khác	1.520.315.135	(1.244.640.000)	1.358.445.000	(1.244.640.000)
	4.829.966.685	**(1.626.469.927)**	**3.508.500.275**	**(1.626.469.927)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	93.480.753	-	93.480.753	-
	93.480.753	**-**	**93.480.753**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP Đường sắt phía Nam	965.489.991		965.489.991	
+ Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.661.053.069		1.661.053.069	
+ Công ty TNHH MTV Phú Nhất Việt	679.480.625		685.980.625	
+ Công ty TNHH Đầu tư Nam Thái GROUP	1.195.860.000	-	1.195.860.000	-
+ Công ty CP DV và kho vận Năm Sao	809.261.279	-	809.261.279	
+ Các đối tượng khác	10.125.111.377	875.301.747	10.171.111.377	875.301.747
Cộng	**15.436.256.341**	**875.301.747**	**15.488.756.341**	**875.301.747**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.048.900.358	-	835.488.997,0	-
- Hàng hoá	1.010.469.313	-	499.873.927,0	-
- Hàng đi đường	1.573.800.000	-	632.500.000,0	-
- Hàng hóa bất động sản	11.352.702	-	11.352.702,0	-
Cộng	**3.644.522.373**	**-**	**1.979.215.626,0**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
DEPOT NAM HÒA 5	271.388.889	271.388.889
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.168.211.139	36.091.817.168
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.846.713.943	12.837.438.943
Dự án ICD Phước Long	655.678.568	646.953.568
Mua sắm tài sản cố định		1.626.363.636
Cộng	**49.941.992.539**	**51.473.962.204**

Thuyết minh chi tiết Dự án:

(1): Dự án ICD Phước Long

- Tên dự án: Trụ sở văn phòng và Khu trưng bày sản phẩm.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải (gọi tắt là Vimadeco).
- Địa điểm xây dựng: Km 7 Xa Lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quy mô: 25.903 m2 bao gồm Trụ sở văn phòng và Khu trưng bày sản phẩm.
- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.463,739 tỷ đồng.
- Tình trạng hiện tại:

+ Tháng 11/2017,Công ty đã lập Báo cáo phương án sắp xếp, di dời ICD Phước Long số 183/BC-PTHH ngày 20/11/2017 và số 142/PTHH-TH ngày 24/10/2018 báo cáo UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở tài nguyên Môi trường. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được hướng dẫn,chỉ đạo bằng văn bản của cơ quan chức năng TP. Hồ Chí Minh;

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác kinh doanh với Liên danh Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt và Công ty Cổ phần An Phú để đầu tư phát triển dự án Trụ sở văn phòng - khu trưng bày sản phẩm tại khu đất ICD Phước Long, phường Phước Long A, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Vimadeco sẽ triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm chủ đầu tư dự án nêu trên theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Tỷ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận của Vimadeco và Liên danh trong dự án dự kiến lần lượt là 51%/49%;

+ Do chưa thống nhất được phương án, Ngày 14/10/2023 Hai bên đã ký biên bản chấm dứt thoả thuận nguyên tắc của việc hợp tác này.

+ Ngày 10/10/2024 Công ty đã ký biên bản ghi nhớ về việc hợp tác với Công ty cổ phần City Garder, hiện dự án đang được tiếp tục triển khai thực hiện.

- Tại thời điểm 31/03/2026, chi phí đã phát sinh tại dự án ICD Phước Long chủ yếu là các chi phí tư vấn, khảo sát, thiết kế .

(2): Dự án Bắc Rạch Chiếc- Phước Bình

- Tên dự án: Khu nhà ở Phước Bình;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải (dựa trên Hợp đồng ủy quyền của cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải cho ông Bùi Đình Khánh – Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT ngày 08/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải và Công đoàn Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Địa điểm xây dựng: Thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, Phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quy mô: 44.850 m2 bao gồm hai khối chung cư 12 tầng, nhà biệt thự, nhà phố, giao thông, công viên;
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.391,233 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư:

+ Theo văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chỉ đạo Người đại diện phần vốn: Văn bản đồng ý với đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải về việc đầu tư xây dựng Khu nhà ở CBCNV tại phường Phước Bình, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải, vốn huy động của CBCNV và đối tác khác, hình thức: Ban chấp hành Công đoàn tổ chức quản lý dự án;

+ Theo Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đồng ý về chủ trương đầu tư Dự án River Land (Dự án Phước Bình): Người đại diện phần vốn đã báo cáo Tổng Công ty để được biểu quyết tại Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận chủ trương cho Vimadeco hợp tác với Liên danh để thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 26%/74%;

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua các nội dung về Dự án Khu nhà ở Phước Bình: Nguồn vốn thực hiện dự án từ năm 2000 là của CBCNV và một số đối tác (thể nhân), không có vốn góp của Công ty;

+ Theo Biên bản họp và nghị quyết ngày 07/7/2016 thì khả năng tiếp tục góp vốn của tập thể CBCNV là rất hạn chế và mong muốn thoái vốn khỏi Dự án Phước Bình. Các thành viên tham gia dự án đã ký các Hợp đồng ủy quyền cho Chủ tịch công đoàn công ty tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với chứng nhận của Phòng công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Ngày 8/9/2016, Chủ tịch công đoàn Chi nhánh đã ký Hợp đồng ủy thác số 01/UTĐT cho Tổng Giám đốc công ty để tiếp tục thực hiện dự án. Trong đó xác định Công đoàn chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công đoàn) ủy thác cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải để thực hiện dự án trên cơ sở toàn bộ vốn góp là vốn huy động của đoàn viên công đoàn và một số cá nhân khác. Hợp đồng này được ký kết dựa trên nguyên tắc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải không thu lãi mà chỉ thu phí ủy thác, nên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải sẽ không chịu trách nhiệm khi không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do gặp các khó khăn chưa được lường trước;

+ Nguồn vốn đã nhận của cán bộ nhân viên và đối tác: 43.977.775.000 VND.

- Tình trạng của dự án:

+Theo quyết định 282/QĐ-TTg ngày 15/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thì dự án Khu nhà ở Phước Bình là dự án thành phần của Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;

+ Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải đã ký với Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà Đất Quận 10 hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 về việc tham gia đầu tư vào dự án;

+ Dự án đã được Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch 1/500 bằng Văn bản số 1954/KTST-ĐB2 ngày 25/6/2001;

+ Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết 1/2000 bằng Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2011.

- Tại thời điểm 31/03/2026 tổng chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí đóng góp đền bù và xây dựng hạ tầng trục chính, đền bù GPMB, san nền, chi phí đo đạc, khảo sát, thiết kế…

(3): Dự án Bắc Rạch Chiếc- Phước Long A

- Tên Dự án: Khu chung cư phức hợp Phước Long A.

- Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải.

- Quy mô: 49.452 m2. Mục đích xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, căn hộ, trường tiểu học, giao thông, công viên và khu thể thao.

- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 4.130,351 tỷ đồng.

- Các bên tham gia đầu tư:

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án;

+ Vimadeco chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí đã đầu tư.

+ Liên danh Ngọc Việt - An Phú không chịu trách nhiệm đối với chi phí đã phát sinh do chưa ký hợp đồng hợp tác đầu tư.

+ Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%.

+ Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư theo chủ trương do chưa thống nhất được tỉ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận.

- Tại thời điểm31/03/2026, chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí hạ tầng trục chính, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hạ tầng lô đất, chi phí khảo sát, thiết kế.

- Tình trạng hiện tại:

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án khu chung cư phức hợp Phước Long A, phường Phước Long A, quận 9, thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, để Vimadeco triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco hợp tác cùng Liên danh đầu tư dự án nêu trên theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật; đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Số vốn góp/ cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%;

+ Do chưa thống nhất được phương án, Ngày 14/10/2023 Hai bên đã ký biên bản chấm dứt thoả thuận nguyên tắc của việc hợp tác này.

+ Ngày 10/10/2024 Công ty đã ký biên bản ghi nhớ về việc hợp tác với Công ty cổ phần City Garder, hiện dự án đang được tiếp tục triển khai thực hiện.

- Tại thời điểm , chi phí đã phát sinh tại dự án ICD Phước Long chủ yếu là các chi phí tư vấn, khảo sát, thiết kế .

Khó khăn vướng mắc của cả 2 dự án (2) và (3)

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp mặc dù dự án Khu chung cư Phước Long A đã đền bù được 100% diện tích đất.

- Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch 1/500 điều chỉnh theo Quyết định 3061/QĐ-UBND ngày 15/06/2011 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty chưa được giao đất cũng như chưa có Giấy CNQSD đất.

- Từ năm 2008 đến nay có xảy ra tranh chấp đất trên một phần diện tích thuộc dự án Bắc Rạch Chiếc Phước Long A, do vậy dự kiến sau khi giải quyết xong tranh chấp, dự án có thể sẽ mất phần diện tích 1.653,4 m2 nên sẽ chỉ còn lại 47.798,6 m2 (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 33).

- Các dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A đang được thanh kiểm tra bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện các dự án này, đến thời điểm 30/06/2021 vẫn chưa có kết luận cuối cùng về công tác thanh kiểm tra.

Do các nguyên nhân được trình bày ở trên, cả hai dự án đang tạm dừng triển khai.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước cho người bán, phải trả cán bộ công nhân viên góp vốn vào dự án và phải trả khoản đặt cọc thực hiện dự án liên quan đến 2 dự án này xem thêm thông tin tại thuyết minh số 06 và 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.166.725.193	20.988.667.531	15.145.731.820	271.513.823	1.534.625.895	117.107.264.262
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.299.585	-	12.219.223.455	-	-	12.261.523.040
Số dư cuối năm	**79.209.024.778**	**20.988.667.531**	**27.364.955.275**	**271.513.823**	**1.534.625.895**	**129.368.787.302**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.082.113.978	20.916.997.675	14.461.320.345	271.513.823	1.534.625.895	107.266.571.716
- Khấu hao trong năm	191.777.062	5.625.000	245.558.674	-	-	442.960.736
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**70.273.891.040**	**20.922.622.675**	**14.706.879.019**	**271.513.823**	**1.534.625.895**	**107.709.532.452**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**9.084.611.215**	**71.669.856**	**684.411.475**	**-**	**-**	**9.840.692.546**
Tại ngày cuối năm	**8.935.133.738**	**66.044.856**	**12.658.076.256**	**-**	**-**	**21.659.254.850**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.104.875.065 VND
- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.104.875.065 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.200.000.000	3.200.000.000
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**3.200.000.000**	**3.200.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	947.916.697	947.916.697
- Khấu hao trong năm	31.250.001	31.250.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**979.166.698**	**979.166.698**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.252.083.303	2.252.083.303
Tại ngày cuối năm	**2.220.833.302**	**2.220.833.302**

Quyền sử dụng đất tại Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu diện tích 2.000m2 được sử dụng làm Trạm xăng dầu Hàng hải. Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2043.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	231.761.050	261.968.429
- Bảo hiểm	130.936.106	58.146.384
- Chi phí sửa chữa	324.043.208	246.914.441
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (**)	2.585.313.566	526.280.104
	3.272.053.930	**1.093.309.358**

(**) Chi phí khác trong đó có tiền thuê đất, thuế đất hàng năm được trích trước hoặc thanh toán theo Thông báo của cơ quan thuế và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tháng.

b) Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.719.458	200.441.819
- Chi phí sửa chữa lớn	613.985.186	730.546.965
- Giá trị quyền sử dụng đất (**)	3.630.329.704	3.653.209.933
- Chi phí trả trước dài hạn khác	267.992.479	329.476.873
	4.671.026.827	**4.913.675.590**

(**) Giá trị quyền sử dụng đất là tiền thuê đất trả tiền một lần tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m2, thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Mục đích sử dụng: Làm trụ sở chính công ty. Tiền thuê đất trả tiền một lần: 4.576.046.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
a) Phải trả người bán ngắn hạn có chi tiết khách hàng lớn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Seaco global limited	1.324.056.074	1.324.056.074	1.373.118.202	1.373.118.202
- Touax Global container solutions	1.020.322.381	1.020.322.381	1.145.087.672	1.145.087.672
- Công ty cổ phần thương mại và vận tải Đông Hải	690.360.300	690.360.300	839.786.400	839.786.400
- Công ty tnhh phát triển thương mại vận tải Thái Sơn	1.130.690.400	1.130.690.400	530.817.200	530.817.200
- Công ty cổ phần vận tải hàng hải quốc tế Việt Nam	994.007.163	994.007.163	1.363.906.115	1.363.906.115
- Công ty TNHH liên hợp xây dựng Vạn Cường	1.024.500.000	1.024.500.000	829.560.000	829.560.000
- Công ty tnhh vận tải biển và thương mại vương đạt	1.043.816.450	1.043.816.450	549.236.750	549.236.750
- Công ty cổ phần Logsictics và vận tải Hưng Thịnh	742.828.860	742.828.860	1.131.341.370	1.131.341.370
- Phải trả các đối tượng khác	10.625.650.414	10.625.650.414	9.163.892.327	9.163.892.327
	18.596.232.042	**18.596.232.042**	**16.926.746.036**	**16.926.746.036**

b) Phải trả khách hàng là các bên liên quan được trình bầy chi tiết mục 37

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
		VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		448.344.415	1.288.846.922	1.017.129.652	-	720.061.685
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.213.408.663	1.324.528.907	5.213.408.663	-	1.324.528.907
Thuế Thu nhập cá nhân		130.965.731	307.952.532	386.981.027	-	49.373.468
Tiền thuê đất, tiền thuê đất		20.000.000	5.531.735.722	3.532.687.320	-	2.019.048.402
Thuế trước bạ		-	255.097.600	255.097.600	-	-
Thuế nhà thầu		156.748.237	423.556.926	430.668.933	-	149.636.230
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		-	223.080.000	223.080.000	-	-
Cộng	-	5.969.467.046	9.354.798.609	11.059.053.195	-	4.262.648.692

b) Thuế và các khoản phải thu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã được quyết toán/bù trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
		VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	2.563.768			2.563.768	-	
Tiền thuê đất, tiền thuê đất						
Cộng	2.563.768	-	-	2.563.768	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.804.795.749	2.801.256.927
Cộng	**1.804.795.749**	**2.801.256.927**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	195.522.062	183.806.165
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.085.950	399.085.950
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	143.137.725	160.120.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.724.593.221	881.206.946
	2.382.338.958	**1.624.219.936**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.639.063.050	7.608.481.810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.300.494.735	57.053.323.958
+ CBCNV góp vốn dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (1)	*43.977.775.000*	*43.977.775.000*
+ Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (2)	*13.322.719.735*	*13.075.548.958*
	64.939.557.785	**64.661.805.768**

(1) Số tiền CBCNV Công ty đã nộp để góp vốn dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình.

(2) Số tiền CBCNV Công ty đã nộp để góp vốn thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình chưa sử dụng đến được gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền lãi tương ứng. Chi tiết thông tin dự án và các khoản trả trước cho người bán có liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 06 và 10.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu sửa chữa container	337.938.538	553.195.915
- Doanh thu từ hợp tác kinh doanh kho bãi	5.637.500.000	2.050.000.000
	5.975.438.538	**2.603.195.915**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**26.272.308.883**	**15.374.533.980**	**151.646.822.863**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.648.791.109	**13.648.791.109**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		(15.348.998.400)	(10.736.998.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.612.000.000	(4.612.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.537.000.000)	**(3.537.000.000)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.199.998.400)	(7.199.998.400)
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**30.884.308.883**	**13.674.326.689**	**154.558.615.572**
Số dư đầu năm nay	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**30.884.308.883**	**13.674.326.689**	**154.558.615.572**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.298.115.629	5.298.115.629
Phân phối lợi nhuận	-	-	-			-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-			-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**30.884.308.883**	**18.972.442.318**	**159.856.731.201**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/03/2026		Tỷ lệ
	Cổ phần	Giá trị VNĐ	(%)
Công ty Cổ phần vận tải Container VIMC	4.590.000	45.900.000.000	51,00%
Bùi Thị Phương Thảo	400.900	4.009.000.000	4,45%
Hoàng Thùy Dương	442.500	4.425.000.000	4,92%
Nguyễn Thị Hằng Nga	235.200	2.352.000.000	2,61%
Đào Hồng Chương	445.000	4.450.000.000	4,94%
Công ty TNHH Đầu tư TM	1.443.200	14.432.000.000	16,04%
Công ty cổ phần Bất động sản MACLAND	329.300	3.293.000.000	3,66%
Công đoàn Công ty CP Phát triển hàng hải	169.725	1.697.250.000	1,89%
Các cổ đông khác	944.173	9.441.730.000	10,49%
Cổ phiếu quỹ	2	20.000	0,00%
	9.000.000	90.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(Cổ phiếu quỹ)*	2	2
- Cổ phiếu phổ thông	*2*	*2*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.998	8.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	*8.999.998*	*8.999.998*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.884.308.883	30.884.308.883
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	30.884.308.883	**30.884.308.883**

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng mua bán tài sản là nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m2, thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng.
Mục đích sử dụng: Làm trụ sở chính công ty.
Tiền thuê đất trả tiền một lần: 4.576.046.000 VND.
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 124/HĐTĐ ngày 30/06/2014 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng để thuê đất tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Vị trí, chỉ giới khu đất được xác định theo bản đồ địa chính (trích đo) tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng lập được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra ngày 08/01/2006. Tổng diện tích thuê là 53.808,6 m2.
+ Thời gian thuê đất: Từ ngày 15/09/1998 đến ngày 15/09/2048;
+ Hình thức trả tiền: Hàng năm;
+ Mục đích thuê đất: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm giao nhận, bảo quản và sửa chữa Container;
+ Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm với số tiền 3.101.009.300 đồng/năm.
- Công ty nhận Quyết định số 48/KH-TC ngày 11/01/2001 điều chuyển vốn của Công ty xuất nhập khẩu vật tư đường biển. Trong đó có diện tích đất 4.344,08m2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00286QDSĐ/Q02 cấp ngày 06/4/1998; thuộc hợp đồng số 19 HĐ/TĐ ngày 10/06/1998 với Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng thuê đất tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vị trí thuê đất được xác định theo bản trích lục từ tờ bản đồ địa chính lập tỷ lệ 1/500 được Sở Địa chính thẩm định.
+ Thời gian thuê đất: 30 năm kể từ ngày 06/04/1998;
+ Hình thức trả tiền: Trả tiền thuê đất hàng năm;
+ Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm số tiền số tiền phải trả năm 2026 : 758.256.000 đồng/năm

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 18 HĐ/TĐ ngày 14/05/1998 với Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng thuê đất tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vị trí thuê đất được xác định theo bản trích lục từ tờ bản đồ địa chính lập tỷ lệ 1/500 được Sở Địa chính thẩm định. Tổng diện tích thuê là 20.215,92 m2.
+ Thời gian thuê đất: 30 năm kể từ ngày 14/05/1998;
+ Hình thức trả tiền: Hàng năm;
+ Mục đích sử dụng: Khai thác, quản lý và vận chuyển Container;
+ Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm số tiền phải trả năm 2026 : 274.615.000 đồng/năm
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải thuê sử dụng khu đất tại số 41 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 để làm bãi trung chuyển container, với tổng diện tích 10.140,5 m2. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo với số tiền 856.665.278 đồng/năm.

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải - CN TP. Hồ Chí Minh ký hợp đồng số 01-18/HĐTB.Cidee với Công ty Liên hợp Xây dựng Vạn Cường để thuê bãi (Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKS-710&VC.2017 giữa Công ty Liên hợp Xây dựng Vạn Cường và Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 710) tại địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
+ Diện tích thuê bãi là: 16.900 m2;
+ Nhà văn phòng là: 200 m2;
+ Mục đích sử dụng bãi: dùng chứa container và các dịch vụ liên quan tới container;
+ Hình thức trả tiền: Hàng năm;
+ Đơn giá thuê bãi và văn phòng : 290.200.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế GTGT).

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải thuê sử dụng khu đất tại Km 7 Xa Lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5606/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 để làm bãi trung chuyển container, với tổng diện tích 18.581,1 m2. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 8.435.819.400 đồng/năm. Đơn giá thuê thay đổi theo khung giá thuê của nhà nước theo năm.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Doanh thu bán hàng	43.885.889.819	35.745.996.363	43.885.889.819	35.745.996.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.505.200.982	28.636.802.086	38.505.200.982	28.636.802.086
	82.391.090.801	**64.382.798.449**	**82.391.090.801**	**64.382.798.449**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)			**32.728.239.066**	**17.182.529.321**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.263.357.602	33.072.018.891	42.263.357.602	33.072.018.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.049.114.206	23.345.598.317	32.049.114.206	23.345.598.317
	74.312.471.808	**56.417.617.208**	**74.312.471.808**	**56.417.617.208**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			**1.273.921.117**	**1.244.363.474**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	738.709.666	732.150.193	738.709.666	732.150.193
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.459.446	39.627.380	66.459.446	39.627.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.000.000	-	1.000.000
	805.169.111	**772.777.573**	**805.169.112**	**772.777.573**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.126.231	21.645.541	12.126.231	21.645.541
Chiết khấu thanh toán	184.460.750	66.000.000	184.460.750	66.000.000
	196.586.981	**87.645.541**	**196.586.981**	**87.645.541**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Chi phí khác bằng tiền	116.986.406	279.692.000	116.986.406	279.692.000
	116.986.406	**279.692.000**	**116.986.406**	**279.692.000**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Chi phí nhân công, thù lao	3.696.043.021	2.999.401.628	3.696.043.021	2.999.401.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.303.395	404.338.790	242.303.395	404.338.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.621.802	77.825.188	84.621.802	77.825.188
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	127.314.908	164.496.197	127.314.908	164.496.197
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	70.010.508	-	70.010.508	
Thuế, phí, lệ phí	44.490.763	24.227.114	44.490.763	24.227.114
Chi phí dự phòng	(52.500.000)	(2.000.000)	(52.500.000)	(2.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	783.938.831	781.633.519	783.938.831	781.633.519
	4.996.223.228	**4.449.922.436**	**4.996.223.228**	**4.449.922.436**

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
- Tiền thuê đất được giảm	2.530.745.820	-	2.530.745.820	
- Thu nhập khác	1.002.227.575	66.765.757	1.002.227.575	66.765.757
	3.532.973.395	**66.765.757**	**3.532.973.395**	**66.765.757**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
- Các khoản phạt, loại trừ tính thuế	463.620.943	-	463.620.943	
- Chi phí khác	20.699.406	715.378	20.699.406	715.378
	484.320.349	**715.378**	**484.320.349**	**715.378**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2026	31/3/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.622.644.536	3.985.749.216
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.622.644.536	3.985.749.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.324.528.907**	**797.149.843**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.213.408.663	2.284.638.263
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.213.408.663)	(2.284.638.263)
	1.324.528.907	**797.149.843**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/03/2026	31/3/2025
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
	-	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2026	31/3/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.298.115.629	3.188.599.373
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.298.115.629	3.188.599.373
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.999.998	8.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**589**	**354**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	31/03/2026	31/3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.934.381.471	1.480.271.919	1.934.381.471	1.480.271.919
Chi phí nhân công	9.629.324.093	7.489.544.008	9.629.324.093	7.489.544.008
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	127.314.908	257.817.519	127.314.908	257.817.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.210.737	522.577.000	474.210.737	522.577.000
Thuế, phí, lệ phí, thuê đất NSNN	3.452.973.478	2.642.124.627	3.452.973.478	2.642.124.627
Chi phí dự phòng	(52.500.000)	(2.000.000)	(52.500.000)	(2.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.905.554.945	13.664.257.363	20.905.554.945	13.664.257.363
Chi phí khác bằng tiền	1.661.134.442	1.783.412.900	1.661.134.442	1.783.412.900
	38.132.394.074	**27.838.005.336**	**38.132.394.074**	**27.838.005.336**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.839.267.773	-	71.801.705.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.884.623.640	(11.533.169.954)	62.212.426.033	(11.555.669.954)
Đầu tư ngắn hạn	46.110.000.000	-	21.510.000.000	-
Đầu tư dài hạn	33.594.000.000	(21.880.635.615)	33.594.000.000	(21.880.635.615)
	181.427.891.413	**(33.413.805.569)**	**189.118.131.977**	**(33.436.305.569)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	85.918.128.785	83.212.771.740
Chi phí phải trả	1.804.795.749	2.801.256.927
	87.722.924.534	**86.014.028.667**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 99/2025/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Các tài khoản gốc ngoại tệ	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Tiền và khoản tương đương với Tiền	50.949,14	1.369.183.587	510.193,78	1.996.964.069
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.309,73	1.876.399.747	91.162,65	2.336.278.346
- Phải trả ngắn hạn cho người bán	99.567,57	2.618.331.375	109.587,87	2.898.859.254
	224.826,44	**5.863.914.709**	**710.944,30**	**7.232.101.669**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tiền và các khoản phải thu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.839.267.773	-	-	34.839.267.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.630.951.793	3.299.164.275	4.421.337.618	55.351.453.686
Các khoản cho vay	46.110.000.000		-	46.110.000.000
	128.580.219.566	**3.299.164.275**	**4.421.337.618**	**136.300.721.459**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.801.705.944	-	-	71.801.705.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.936.254.186	3.299.164.275	4.421.337.618	50.656.756.079
Các khoản cho vay	21.510.000.000		-	21.510.000.000
	136.247.960.130	**3.299.164.275**	**4.421.337.618**	**143.968.462.023**

Nợ phải trả	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	20.978.571.000	64.939.557.785		85.918.128.785
Chi phí phải trả	1.804.795.749	-	-	1.804.795.749
	22.783.366.749	**64.939.557.785**	-	**87.722.924.534**

Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.550.965.972	64.661.805.768	-	83.212.771.740
Chi phí phải trả	2.801.256.927	-	-	2.801.256.927
	21.352.222.899	**64.661.805.768**	-	**86.014.028.667**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

1. Việc hoán đổi đất với Công ty Cổ phần SACA (viết tắt là SACA) và bàn giao đất cho Công ty TNHH Vĩnh Lộc (viết tắt là Vĩnh Lộc)

- Căn cứ theo:
+ Quyết định số 777/KTS.T.QH ngày 22/01/1999 của Kiến trúc sư trưởng thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết cơ cấu đất, tỷ lệ 1/2000 dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;
+ Quyết định số 4561/KTST-ĐB-2 ngày 25/12/2001 của Kiến trúc sư trưởng thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 dự án của SACA;
+ Hợp đồng số 69/VMD-SACA ngày 15/12/2003 giữa Công ty và SACA.
Công ty đã đồng ý hoán đổi 18.137 m2 đất nông nghiệp (do Công ty đã đền bù năm 1997) cho SACA để nhận 2.943,27 m2 đất nền có hạ tầng (tương ứng với 06 lô: E19, E21, E22, E23, E24, E25 thuộc dự án đã được duyệt quy hoạch 1/500 của SACA).

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nhận được tiền tái đền bù từ SACA đối với các lô E19; E21, E23, E24, E25 (nhận tiền tái đền bù thay cho việc nhận đất); chưa nhận được tiền tái đền bù đối với một phần của lô E22 với diện tích thực tế là 432,22 m2.

Công ty đã bàn giao cho SACA 14,533 m2 đất. Diện tích chưa bàn giao đủ cho SACA theo hợp đồng 69/VMD-SACA đã ký là 3.604 m2. Tuy nhiên, diện tích này lại đang nằm trong phần diện tích 6.748 m2 đất có tranh chấp với Công ty TNHH Vĩnh Lộc nên Công ty không thể bàn giao được cho SACA.
Nếu xét theo tỷ lệ quy đổi diện tích được thực hiện tại Hợp đồng 69/VMD-SACA thì diện tích đất nông nghiệp còn thiếu này tương ứng với 547,54 m2 đất nền có hạ tầng tại khu vực dự án của SACA. Công ty có nghĩa vụ phải trả cho SACA đất hoặc tiền theo giá trị tương đương phần diện tích đất này.

Hiện tại, Công ty chỉ còn lô E22 với diện tích thực tế là 432,22 m2, nhỏ hơn diện tích còn phải trả cho SACA là 115,32 m2.

Nếu xét theo đơn giá tái đền bù bình quân mà Công ty đã nhận được từ SACA trong việc đền bù 05 lô đất trước đây (diện tích 2.511,05 m2) với số tiền là 32.280.510.000 đồng thì đơn giá bình quân tối thiểu sẽ là 12.855.000 đồng/m2 (làm tròn). Số tiền dự kiến tối thiểu phải trả cho SACA là khoảng 1.482.438.600 đồng (115,32 m2 x 12.855.000đ/m2).

Hai bên sẽ xem xét giải quyết các vướng mắc này sau khi có quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền của Nhà nước.

2. Diện tích đất tranh chấp 6.748 m2 phải bàn giao cho Công ty TNHH Vĩnh Lộc cụ thể như sau:

- Công ty TNHH Vĩnh Lộc có quyền sử dụng đối với 6.748 m2 đất tranh chấp với Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại phường Phước Long A, quận 9, TP Hồ Chí Minh theo các văn bản:

+ Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về giải quyết tranh chấp đất giữa Vimadeco và Vĩnh Lộc;
+ Văn bản số 1409/UBND-NCPC ngày 17/04/2019 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Công ty TNHH Vĩnh Lộc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
+ Biên bản giao đất ngày 13/06/2019 của Thanh tra thành phố Hồ Chi Minh về việc thi hành Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Như vậy, Công ty phải giao lại 6.748 m2 đất cho Vĩnh Lộc (diện tích đo hiện trạng hiện nay là 6.833,3 m2).

- Do có sự chênh lệch về diện tích giữa Quyết định 432/QĐ-BTNMT và văn bản số 1409/UBND-NCPC, Công ty đã đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến. Tuy nhiên, văn bản trả lời của Bộ cũng không xác định cụ thể Công ty phải bàn giao theo diện tích nào.

- Vì vậy, Công ty sẽ tiến hành bàn giao sau khi nhận được văn bản hướng dẫn hoặc quyết định bàn giao của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

35. BÁO CÁO CÁC BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	**39.338.538.287**	**43.885.889.819**	**83.224.428.106**	**(833.337.305)**	**82.391.090.801**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.797.855.037	43.593.235.764	82.391.090.801		82.391.090.801
Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	540.683.250	292.654.055	833.337.305	(833.337.305)	-
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	**911.963.778**	**7.166.655.215**	**8.078.618.993**		**8.078.618.993**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	42.299.585	42.299.585	-	42.299.585
Tài sản bộ phận	31.581.451.411	138.696.079.631	170.277.531.042	(91.127.441.182)	79.150.089.860
Tài sản không phân bổ	-	-	183.575.180.597	-	183.575.180.597
Tổng tài sản	**31.581.451.411**	**138.696.079.631**	**353.852.711.639**	**(91.127.441.182)**	**262.725.270.457**
Nợ phải trả bộ phận	31.067.714.694	131.597.948.279	162.665.662.973	(91.127.441.182)	71.538.221.791
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	31.330.317.465	-	31.330.317.465
Tổng nợ phải trả	**31.067.714.694**	**131.597.948.279**	**193.995.980.438**	**(91.127.441.182)**	**102.868.539.256**

Theo khu vực địa lý	**Hải Phòng**	**Hà Nội**	**Hồ Chí Minh**	**Vũng Tàu**	**Tổng cộng các bộ phận**	**Loại trừ**	**Tổng cộng toàn Công ty**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	**26.946.845.127**	**2.186.168.325**	**17.720.781.480**	**36.370.633.174**	**83.224.428.106**	**(833.337.305)**	**82.391.090.801**
Giá vốn hàng bán	**25.655.059.961**	**1.658.935.109**	**12.373.144.647**	**35.458.669.396**	**75.145.809.113**	**(833.337.305)**	**74.312.471.808**
Doanh thu hoạt động tài chính	525.591.669	74.740.675	154.247.795	50.588.973	805.169.112	-	805.169.112
Thu nhập khác	1.001.941.820	-	2.531.031.375	200	3.532.973.395	-	3.532.973.395
Chi phí bán hàng	7.471.046	-	-	109.515.360	116.986.406	-	116.986.406
Chi phí quản lý	3.225.869.077	363.417.528	1.163.635.749	243.300.874	4.996.223.228	-	4.996.223.228
Tổng lợi nhuận trước thuế	**(989.223.533)**	**238.556.363**	**6.859.574.989**	**513.736.717**	**6.622.644.536**	-	**6.622.644.536**
TÀI SẢN							
Tài sản ngắn hạn	160.509.276.050	8.269.540.879	38.664.924.473	28.697.426.081	236.141.167.483	(91.127.441.182)	145.013.726.301
Tài sản dài hạn	23.065.904.547	93.480.753	91.668.133.526	2.884.025.330	117.711.544.156		117.711.544.156
Tài sản bộ phận	**183.575.180.597**	**8.363.021.632**	**130.333.057.999**	**31.581.451.411**	**353.852.711.639**	**(91.127.441.182)**	**262.725.270.457**
Nguồn vốn							
Nợ phải trả ngắn hạn	25.355.317.465	7.774.886.219	64.858.504.275	31.067.714.694	129.056.422.653	(91.127.441.182)	37.928.981.471
Nợ phải trả dài hạn	5.975.000.000	349.579.050	58.614.978.735	-	64.939.557.785	-	64.939.557.785
Vốn chủ sở hữu	152.244.863.132	238.556.363	6.859.574.989	513.736.717	159.856.731.201	-	159.856.731.201
Nguồn vốn bộ phận	**183.575.180.597**	**8.363.021.632**	**130.333.057.999**	**31.581.451.411**	**353.852.711.639**	**(91.127.441.182)**	**262.725.270.457**

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đến tổ chức	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ của Công ty CP vận tải Container VIMC
Công ty cổ phần vận tải Container VIMC	Công ty mẹ của Công ty CP phát triển Hàng Hải
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Danh sách các bên liên quan đến cá nhân	Mối quan hệ

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đế ngày 30/09/2025, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ; Kế toán trưởng (Trưởng phòng tài chính kế toán), người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thành cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty

Hội đồng quản trị

- Ông Lê Duy Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Vũ Việt Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Vũ Châu Thành	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Đào Hồng Chương	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng giám đốc

- Ông Phạm Thanh Nhàn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

- Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đỗ Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Quỳnh Trang	
- Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thuy Vân	Trưởng phòng Tài chính kế toán - Phụ trách kế toán

Người công bố thông tin

- Ông Chu Hồng Linh	Thư ký HĐQT/Người quản trị Công ty

b) Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**32.728.239.066**	**17.182.529.321**
Mua hàng hóa và dịch vụ	**1.273.921.117**	**1.244.363.474**
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	89.347.003	123.046.731
- Công ty CP Vận tải container VIMC	348.813.891	172.544.076
- Công ty CP VIMC Logistics (Hợp nhất)	132.184.000	5.600.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	16.870.000	3.740.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	23.155.000	122.855.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.149.000	3.221.000
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	7.202.223	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	610.400.000	361.620.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	7.500.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	119.166.667
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	27.660.000	325.070.000
- Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng HP	2.300.000	-

Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị , Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc; Trưởng phòng tài chính kế toán :

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
- Ông Lê Duy Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	3.500.000	3.500.000
- Vũ Việt Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	3.500.000	3.500.000
- Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	3.500.000	3.500.000
- Ông Vũ Châu Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	3.500.000	3.500.000
- Ông Đào Hồng Chương	Thành viên Hội đồng quản trị	3.500.000	3.500.000
- Ông Phạm Thanh Nhàn	Tổng Giám đốc	432.552.600	133.743.130
- Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	198.053.760	
- Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	166.517.350	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng ban kiểm soát	4.500.000	4.500.000
- Bà Đỗ Thị Lan Hương	Thành viên BKS		4.500.000
- Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên BKS	4.500.000	
- Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên BKS/ Trưởng bãi khai thác container	147.438.838	79.983.417
- Bà Nguyễn Thuy Vân	Trưởng phòng TCKT/ Phụ trách KT	205.191.531	110.420.500
- Ông Chu Hồng Linh	Người quản trị Công ty	191.042.000	100.979.636
Tổng thu nhập, thù lao của Hội đồng quản tri, Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc; Phụ trách kế toán :		**1.367.296.079**	**451.626.683**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

c) Số dư với các bên liên quan	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khác	**95.254.753**	**94.309.753**
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (HO)	93.580.753	93.580.753
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Container Vimc	1.674.000	729.000
Phải thu khách hàng	**28.047.662.029**	**24.201.724.497**
- Công Ty Cổ Phần Đại Lý Tàu Biển Và Logistics Vosco	2.889.600	1.339.200
- Công Ty Cổ Phần Vimc Logistics	834.416.000	1.309.109.860
- Công Ty Tnhh Một Thành Viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	4.472.603.200	3.247.061.050
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.661.053.069	1.661.053.069
- Công Ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	1.058.027.030	579.765.450
- Công Ty Tnhh Khai Thác Container Việt Nam	1.057.354.719	1.058.908.990
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cảng Cái Lân	12.960.000	
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Container Vimc	12.545.955.411	9.823.486.878
- Công Ty Tnhh Liên Doanh Dịch Vụ Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn - Ssa	5.346.880.000	4.137.400.000
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Cảng Quốc Tế Cái Mép	693.720.000	2.345.400.000
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	54.703.000	38.200.000
- Công ty cổ phần Cảng Cửa ngõ Sài Gòn	307.100.000	
Dự phòng phải thu	**2.451.443.495**	**2.451.443.495**
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.661.053.069	1.661.053.069
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	790.390.426	790.390.426

c) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)		
Phải trả người bán	**1.036.163.977**	**754.399.152**
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Container Vimc	142.758.720	49.510.000
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vận Tải Quốc Tế Nhật - Việt	410.832.000	704.889.152
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Cảng Quốc Tế Cái Mép		
Chi phí phải trả (335)	**165.332.268**	**258.538.960**
- Công Ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	23.025.600	22.998.960
- Công Ty Tnhh Liên Doanh Dịch Vụ Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn - Ssa	96.640.000	144.040.000
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Cảng Quốc Tế Cái Mép	40.666.668	91.500.000
- Công ty cổ phần Cảng Cửa ngõ Sài Gòn	5.000.000	

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.03.2026

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên, Bảng cân đối kế toán, báo cáo Kết quả kinh hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 của Công ty.

M.S.D.N:0200580975 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Sái Thị Thơm	Nguyễn Thụy Vân	Phạm Thanh Nhàn
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026